

Số: 186/SDCC -TCKT

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
Hợp nhất quý 2 năm 2018)

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2. Mã chứng khoán: SDC

3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân –
Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : 0243.8542209

Fax: 0243.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 19/7/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Giải trình biến động kết quả SXKD quý 2/2018 so với quý 2/2017

- Quý 2/2018 doanh thu Công ty mẹ tăng 17,5 tỷ đồng so với quý 2/2017 chủ yếu do tăng doanh thu công trình Thủy điện Nậm nghiệp 1 nên lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 Công ty mẹ tăng 324 triệu đồng so với Quý 2/2017
- Quý 2/2018 do doanh thu Công ty con không tăng so với cùng kỳ năm 2017 nhưng thực hiện triệt để công tác tiết kiệm chi phí nên Công ty con đã giảm lỗ so với quý 2/2017 được 47 triệu đồng.

Với các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2/2018 của Công ty tăng 342 triệu đồng tương ứng tăng 38% so với quý 2/2017

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên (theo k/g);
- Lưu TCKT, TCHC.



Đinh Văn Duẩn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.577.235.493	101.285.441.510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.502.617.013	5.838.367.818
1. Tiền	111	VI.1	3.502.617.013	5.248.176.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	590.190.850
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.899.840.063	64.848.471.732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	66.081.489.835	66.686.411.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		825.510.435	2.366.726.307
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7.034.044.240	7.034.044.240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	7.198.129.458	11.293.173.151
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(22.239.333.905)	(22.531.883.388)
IV. Hàng tồn kho	140		20.382.793.380	29.652.175.988
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	20.382.793.380	29.652.175.988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		791.985.037	946.425.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	387.610.529	537.706.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		404.374.508	408.719.598
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.410.557.416	29.032.830.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.830.816.096	18.412.129.653
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	17.521.066.096	17.355.110.241
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	309.750.000	1.057.019.412
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		5.876.488.280	7.773.752.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	5.876.488.280	7.773.752.625
- Nguyên giá	222		26.889.318.835	28.273.759.744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.012.830.555)	(20.500.007.119)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-50.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		753.697.963	934.745.625
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	753.697.963	934.745.625
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.900.000.000	3.900.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.449.555.077	412.202.642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.449.555.077	412.202.642
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		114.987.792.909	130.318.272.055

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		62.149.864.807	75.880.143.925
I. Nợ ngắn hạn	310		53.599.699.281	66.507.280.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	4.877.903.792	6.671.549.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.772.177.736	16.938.139.495
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	917.875.779	2.620.584.422
4. Phải trả người lao động	314		11.987.878.939	14.636.344.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	2.736.244.229	1.982.066.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	15.095.624.741	15.975.580.094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	8.295.919.954	6.999.292.855
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		916.074.111	683.722.801
II. Nợ dài hạn	330		8.550.165.526	9.372.863.254
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	4.312.022.578	4.256.774.969
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	1.891.900.702	2.926.151.559
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1.465.723.504	1.309.417.984
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		630.106.423	630.106.423
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		250.412.319	250.412.319
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.837.928.102	54.438.128.130
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	52.837.928.102	54.438.128.130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.487.458.313	13.387.458.313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.527.906.438	6.211.789.366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.622.790.056	2.544.180.326
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.905.116.382	3.667.609.040
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		223.464.639	239.781.739
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		114.987.792.909	130.318.272.055

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018
Tổng Giám đốc

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết



Dinh Văn Tuấn

Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

G9- Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	36.241.709.771	18.687.671.803	61.222.544.349	32.664.245.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				114.926.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		36.241.709.771	18.687.671.803	61.222.544.349	32.549.318.626
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	31.840.024.410	15.310.984.968	52.618.886.278	26.002.290.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		4.401.685.361	3.376.686.835	8.603.658.071	6.547.028.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	62.084.837	245.272.777	224.770.112	249.003.348
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	217.209.874	572.798	387.887.968	61.281.552
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		217.209.874	76.683.151	387.887.968	137.391.905
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	17.461.326	22.416.268	37.949.639	35.425.120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.652.724.557	1.897.045.141	5.605.542.362	3.909.995.709
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}	30		1.576.374.441	1.701.925.405	2.797.048.214	2.789.329.052
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3.600.000	12.010.957	1.099.540.422	25.020.763
13. Chi phí khác	32	VII.7	35.000.000	473.793.832	1.521.583.902	790.658.227
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(31.400.000)	(461.782.875)	(422.043.480)	(765.637.464)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.544.974.441	1.240.142.530	2.375.004.734	2.023.691.588
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 n	309.779.195	347.203.792	486.205.452	559.860.647
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.235.195.246	892.938.738	1.888.799.282	1.463.830.941
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		1.248.225.043	918.600.303	1.905.116.382	1.500.861.052
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13.029.797)	-25.661.565	(16.317.100)	(37.030.111)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		478	352	730	575
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.375.004.734	2.023.691.588
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	512.823.436	394.986.999
Các khoản dự phòng	03	(262.343.933)	(1.384.623.990)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	191.819.144	(24.949.567)
Chi phí lãi vay	06	387.887.968	137.391.905
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.205.191.349	1.146.496.935
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.378.529.716	10.807.682.494
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.269.382.608	(2.201.623.974)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.973.370.631)	(11.427.380.410)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	329.937.329	68.885.686
Tiền lãi vay đã trả	14	(387.887.968)	(137.391.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(741.190.479)	(470.320.928)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.482.976.259	2.283.490.437
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(619.847.509)	(469.752.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.943.720.674	(399.913.716)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(817.805.520)	(944.695.494)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	250.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	445.111.422	24.949.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.122.694.098)	(919.745.927)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.699.008.879	4.694.454.935
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.246.076.260)	(2.531.334.651)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.609.710.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.156.777.381)	2.163.120.284
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.335.750.805)	843.460.641
Tiền đầu kỳ	60	5.838.367.818	4.245.085.156
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.502.617.013	5.088.545.797

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Thuận



Đinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con : 01 công ty
- + Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01
- Danh sách công ty con được hợp nhất : Công ty CP PPT Đô thị & Nông thôn Sông Đà
- + Địa chỉ : Thôn Lai Xá – xã Thanh Thủy – huyện Thanh Hà – tỉnh Hải Dương
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 73,48%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 73,48%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8. Nguyên tắc ghi nhận & các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	200.097.454	126.123.370
Tiền gửi ngân hàng	3.302.519.559	5.122.053.598
Các khoản tương đương tiền	0	590.190.850
Cộng	3.502.617.013	5.838.367.818

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000	0	4.000.000.000			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.000.000.000		4.000.000.000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.900.000.000	2.400.000.000	1.500.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	7.900.000.000	2.400.000.000	5.500.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	1.500.000.000

- Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khóa tiền tiết kiệm có kỳ hạn của Công ty tại NH TMCP Công thương Thanh Xuân
- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà
- Công ty đang nắm giữ 240,034 cổ phần chiếm 2,4% VĐL của Công ty CP Đầu tư và phát triển Sông Đà
- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	66.081.489.835	66.686.411.422
- Phải thu khách hàng dài hạn	17.521.066.096	17.355.110.241
Cộng	83.602.555.931	84.041.521.663

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.198.129.458	588.905.815	11.293.173.151	588.905.815
- Tạm ứng	2.604.536.060		2.681.289.123	
- Phải thu người lao động	260.279.574		140.329.788	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	1.622.434.200		6.072.402.984	
- Các khoản phải thu khác	2.710.879.624	588.905.815	2.399.151.256	588.905.815
Dài hạn	309.750.000		1.057.019.412	0
- Các khoản ký cược, ký quỹ	309.750.000		309.750.000	
- Phải thu khác	0		747.269.412	
Cộng	7.507.879.458	588.905.815	12.350.192.563	588.905.815

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BĐH thủy điện Xekaman 3	4.485.510.105	760.271.680	4.485.510.105	760.271.680
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào	6.461.672.847	1.593.413.908	6.461.672.847	1.593.413.908
Đối tượng khác	80.163.252.437	65.936.457.496	85.444.531.274	71.506.145.250
Cộng	91.110.435.389	68.290.143.084	96.391.714.226	73.859.830.838

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	18.493.176		14.925.415	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	20.362.970.204		29.635.920.573	
- Thành phẩm	1.330.000		1.330.000	
Cộng	20.382.793.380		29.652.175.988	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số Đầu năm
- Sửa chữa nhà G9	753.697.963	934.745.625
Cộng	753.697.963	934.745.625

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.567.444.595	10.572.342.192	7.158.037.157	218.925.800	28.273.759.744
- Mua trong kỳ		228.809.091			228.809.091
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán	1.613.250.000				1.613.250.000
Số cuối quý	6.954.194.595	10.801.151.283	7.158.037.157	218.925.800	26.889.318.835
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	6.636.383.068	7.833.739.074	5.810.959.177	218.925.800	20.500.007.119
- Khấu hao trong kỳ	41.979.598	357.006.264	113.837.574		512.823.436
- Thanh lý nhượng bán					0
Số cuối quý	6.678.362.666	8.190.745.338	5.924.796.751	218.925.800	21.012.830.555
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.015.020.723	2.837.889.827	1.347.077.980	71.541.966	7.773.752.625
Tại ngày cuối quý	275.831.929	2.610.405.945	1.233.240.406	0	5.876.488.280

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1.271.186.2641 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 17.212.002.216 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
- Mua trong năm		
Số cuối quý	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	50.000.000	50.000.000
Khấu hao trong kỳ		
Số cuối quý	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 50.000.000 đ

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	387.610.529	537.706.374
- Công cụ dụng cụ	387.610.529	197.374.643
- Các khoản chi phí khác	0	
Dài hạn	1.449.555.077	412.202.642
- Chi phí sửa chữa	1.248.278.975	29.271.103
- Công cụ dụng cụ	0	108.316.185
- Các khoản chi phí khác	201.276.102	204.681.350
Cộng	1.837.165.606	949.909.016

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	8.295.919.954	8.295.919.954	5.188.703.359	3.892.076.260	6.999.292.855	6.999.292.855
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân	0	0		1.399.760.598	1.399.760.598	1.399.760.598
NH NN & PTNT Láng Hạ	8.295.919.954	8.295.919.954	5.188.703.359	2.492.315.662	5.599.532.257	5.599.532.257
b) Dài hạn	1.465.723.504	1.465.723.504	510.305.520	354.000.000	1.309.417.984	1.309.417.984
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 01/2016)	146.689.170	146.689.170		49.000.000	195.689.170	195.689.170
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 01/2018)	303.522.568	303.522.568	354.190.000	50.667.432		
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 02/2016)	405.511.766	405.511.766	156.115.520	114.332.568	363.728.814	363.728.814
NH NN & PTNT Láng Hạ	610.000.000	610.000.000		140.000.000	750.000.000	750.000.000
Cộng	9.761.643.458	9.761.643.458	5.699.008.879	4.246.076.260	8.308.710.839	8.308.710.839

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	4.877.903.792	4.877.903.792	6.671.549.174	6.671.549.174
Phải trả người bán dài hạn	4.312.022.578	4.312.022.578	4.256.774.969	4.256.774.969
Cộng	9.189.926.370	9.189.926.370	10.928.324.143	10.928.324.143

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp	2.620.584.422	1.842.658.524	0	3.545.367.167	917.875.779
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.023.261.748	574.363.722		1.428.016.492	169.608.978
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	594.541.840	486.205.452		741.190.479	339.556.813
Thuế TNCN	242.475.823	724.627.111		906.426.160	60.676.774
Thuế đất	433.291.193	0		256.921.493	176.369.700
Thuế khác	327.013.818	57.462.239		212.812.543	171.663.514
Cộng	2.620.584.422	1.842.658.524	0	3.545.367.167	917.875.779

18. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Thù lao Hội đồng quản trị
- Chi phí phải trả khác

Dài hạn

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	2.736.244.229	1.982.066.909
	104.000.000	164.000.000
	2.632.244.229	1.818.066.909
Cộng	2.736.244.229	1.982.066.909

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải nộp, phải trả khác

b) Dài hạn

- % giữ lại chờ bảo hành

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	15.095.624.741	15.975.580.094
	405.803.185	350.087.187
	4.514.183	0
	0	0
	0	0
	14.685.307.373	15.625.492.907
	1.891.900.702	1.919.894.446
	1.891.900.702	1.919.894.446
Cộng	16.987.525.443	17.895.474.540

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.287.458.313	5.985.763.572	53.872.320.597
- Lãi trong năm trước					3.667.609.040	3.667.609.040
- Trích lập các quỹ				100.000.000	(831.873.246)	(731.873.246)
- Chia cổ tức					(2.609.710.000)	(2.609.710.000)
- Tăng khác						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.387.458.313	6.211.789.366	54.198.346.391
Số dư đầu năm 2017	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.387.458.313	6.211.789.366	54.198.346.391
- Lãi trong kỳ					1.905.116.382	1.905.116.382
- Tăng khác						0
- Chia cổ tức					(2.609.710.000)	(2.609.710.000)
- Trích lập các quỹ				100.000.000	(979.289.310)	(879.289.310)
Số dư 30/6/2018	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.487.458.313	4.527.906.438	52.614.463.463

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	13.311.000.000	13.311.000.000
	12.786.100.000	12.786.100.000
Cộng	26.097.100.000	26.097.100.000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối quý	Số đầu năm
	2.609.710	2.609.710
	2.609.710	2.609.710
	2.609.710	2.609.710

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

Số cuối quý	Số đầu năm
13.487.458.313	13.387.458.313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
61.222.544.349	32.664.245.313
61.222.544.349	32.664.245.313

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán
- Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
0	114.926.687
0	114.926.687

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
52.618.886.278	26.002.290.541
52.618.886.278	26.002.290.541

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi Ngân hàng
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
224.770.112	248.895.772
	107.576
	0
224.770.112	249.003.348

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
 - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn
 - Lỗ chênh lệch tỷ giá
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
387.887.968	137.391.905
	-96.110.353
	0
387.887.968	61.281.552

6. Thu nhập khác

- Xử lý công nợ không phải trả
- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
	5.368.172
1.099.540.422	19.652.591
1.099.540.422	25.020.763

7. Chi phí khác

- Các khoản chậm nộp, truy thu thuế
- Thù lao Hội đồng quản trị
- Chi phí Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
51.462.239	710.658.227
	80.000.000
1.470.121.663	
1.521.583.902	790.658.227

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + Chi phí cho nhân viên
- + Chi phí dự phòng
- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- + Chi phí cho nhân viên
- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
3.851.578.781	2.352.743.428
4.115.922.714	3.641.257.065
-264.343.933	-1.288.513.637
1.753.963.581	1.428.173.460
5.605.542.362	3.909.995.709

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
33.241.614	22.114.955
33.241.614	22.114.955
4.708.025	13.310.165
37.949.639	35.425.120

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sản xuất chung;
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
6.322.417.466	2.324.500.733
24.327.899.918	20.287.022.832
14.880.935.128	6.796.036.777
37.949.639	35.425.120
5.605.542.362	3.909.995.709
51.174.744.513	33.352.981.171

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
481.556.814	559.860.647
4.648.638	
486.205.452	559.860.647

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.699.008.879	4.694.454.935
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.246.076.260	2.531.334.651

IX. Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn